TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12/6/2020
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Trần Xuân Hòa;

2.2. Ông Nguyễn Đức Tuân.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 12/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2020/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 24/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 27/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1983, *vắng mặt*.

Quê quán: Thôn K, xã Y, huyện M, tỉnh Hưng Yên; HKTT và trú tại: Thôn L, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Dương Văn B, sinh năm: 1976, *vắng mặt*.

Trú tại: Thôn L, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Dương Hạ C, sinh ngày 09/3/2004, *vắng mặt*;

3.2. Cháu Dương Minh D, sinh ngày 09/11/2008, *vắng mặt*.

Người giám hộ chi cháu C và cháu D là chị Nguyễn Thị A và anh Dương Văn B (bố, mẹ đẻ của các cháu).

Đều trú tại: Thôn L, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1981, *vắng mặt*.

Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện M, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-4-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Dương Văn B, sinh năm 1976 người ở thôn L, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên vào năm 2003. Việc hai bên đến với nhau là tự nguyện, không có sự ép buộc, lừa dối, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận vào ngày 13/4/2003 nhưng hiện nay bản gốc đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng anh B và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã Dân Tiến cho đến nay. Trong suốt thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân duy trì được đến năm 2012 thì căng thẳng, trầm trọng nên chị và anh B đã sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Khi anh, chị mâu thuẫn gia đình hai bên cũng đã động viên, khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được. Đến nay chị xác định hai bên không thể hàn gắn, níu kéo thêm, hai bên không thể sống mãi như hiện nay nên chị làm đơn xin giải quyết ly hôn với anh B. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng chỉ có chị A có mặt, còn anh B đều vắng mặt. Tuy nhiên, anh Dương Văn B đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, lập ngày 30/4/2020 và xin xác nhận của UBND xã Dân Tiến ngày 04/5/2020 để chuyển Tòa án thông qua chính quyền địa phương xã Dân Tiến, trong đó anh B cũng xác định: Về điều kiện kết hôn, quan hệ hôn nhân thống nhất như chị A đã trình bầy. Sau khi kết hôn chị A chuyển về chung sống cùng anh và chuyển đăng ký hộ khẩu nhập về địa phương xã Dân Tiến cho đến nay. Tuy nhiên trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài nên hai bên đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay. Khi anh và chị A mâu thuẫn gia đình đã nhiều lần động viên nhưng vẫn không cải thiện được. Đến nay chị A làm đơn xin giải quyết ly hôn với anh gửi UBND xã Dân Tiến, rồi lên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu. Quan điểm của anh xác định hai bên không còn tình cảm, mâu thuẫn giữa anh, chị đã căng thẳng, trầm trọng, không thể níu kéo thêm nên anh nhất trí ly hôn với chị A. Đồng thời anh xác định bận công việc riêng, anh xác định không đến Tòa án làm việc nên anh xin từ chối hòa giải với chị A, đề nghị Tòa án không báo anh đến làm việc, hòa giải nữa để tránh mất thời gian của cả hai mà sớm đưa vụ án ra giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Về con chung: Chị A và anh B đều xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Dương Hạ C, sinh ngày 09/3/2004 và cháu nhỏ là Dương Minh D, sinh ngày 09/11/2008. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Quan

điểm của chị A và anh B đều xác định nếu anh, chị ly hôn mỗi bên có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc một cháu, cụ thể chị A có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu C cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên thống nhất ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm với cháu đó, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị A và anh B đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã Dân Tiến, cùng lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng cho thấy: Thống nhất như nội dung chị A, anh B đã trình bầy.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị A và anh B đều vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Dương Văn B.

- Về con chung: Cần xử giao cháu Dương Hạ C, sinh ngày 09/3/2004 cho anh B và giao cháu Dương Minh D, sinh ngày 09/11/2008 cho chị A để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 12/6/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị A và anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị A và anh B đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn. Nguyên đơn và bị đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại thôn L, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên nên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của BLTTDS 2015; Người làm chứng cũng đã có lời khai, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt phù hợp với quy định tại Điều 229 của BLTTDS 2015. Vậy căn cứ theo Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Nguyễn Thị A và anh Dương Văn B kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/4/2003 (Số: 24). Do vậy quan hệ hôn nhân của anh B, chị A là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xẩy ra nhiều bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, dẫn tới căng thẳng trong thời gian dài nên hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Đến nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên đều nhất trí ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho chị A được ly hôn với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Chị A và anh B đều xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Dương Hạ C, sinh ngày 09/3/2004 và cháu nhỏ là Dương Minh D, sinh ngày 09/11/2008.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của chị A và anh B đều xác định nếu hai bên ly hôn mỗi bên có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc một cháu, cụ thể chị A nhận trách nhiệm trực tiếp nuôi cháu D và anh B nhận trực tiếp nuôi cháu C cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Nguyện vọng của cháu C và cháu D xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu C xin được ở với bố, còn D xin được ở với mẹ. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần xử giao cháu Dương Hạ C cho anh B và giao cháu Dương Minh D cho chị A để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 12/6/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn chị A và anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A và anh B đều xác định ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm với cháu đó, không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Chị A và anh B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

***[4] Về án phí*:** Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***[5] Về quyền kháng cáo*:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Dương Văn B.

3. Về nuôi con chung: Xử giao Dương Hạ C, sinh ngày 09/3/2004 cho anh B và giao cháu Dương Minh D, sinh ngày 09/11/2008 cho chị A để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 12/6/2020 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị A và anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị A đã nộp theo Biên lai thu số 0002183 ngày 28/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án và nội dung bản án có liên quan đến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Dân Tiến;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Huấn